

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 135/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 02 tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2023, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;



Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 1880/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2023 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Bình:

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 của Dự án 1, Dự án 2, Tiểu dự án 1 của Dự án 4, Tiểu dự án 1 của Dự án 5, Dự án 6, Tiểu dự án 1 của Dự án 9 thuộc Chương trình tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 257.967 triệu đồng.

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương chưa phân bổ năm 2023 tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 34.596 triệu đồng.

- Phân bổ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 50.000 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: KHĐT, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH


Trần Hải Châu

PHỤ LỤC I

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 22/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tổng cộng:			529.846	263.437	5.470	787.813	737.813	50.000	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			51.000	50.742	5.470	96.272	89.502	6.770	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			51.000	28.942	5.470	74.472	67.702	6.770	
1	Huyện Lệ Thủy			10.500	21.210		31.710	28.830	2.880	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh			9.500	4.350		13.850	12.590	1.260	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch			11.000	1.360		12.360	11.240	1.120	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa			18.000		5.470	12.530	11.390	1.140	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa			2.000	2.022		4.022	3.652	370	UBND huyện Tuyên Hóa
b.	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung				21.800		21.800	21.800		
1	Huyện Lệ Thủy						4.490	4.490		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh						4.060	4.060		
3	Huyện Bố Trạch						4.700	4.700		
4	Huyện Minh Hóa						7.690	7.690		
5	Huyện Tuyên Hóa						860	860		
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			157.371	39.343		196.714	196.714		

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
1	Huyện Lệ Thủy			32.400	3.370		35.770	35.770		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			29.314	12.246		41.560	41.560		
3	Huyện Bố Trạch			33.943	6.347		40.290	40.290		
4	Huyện Minh Hóa			55.543	4.957		60.500	60.500		
5	Huyện Tuyên Hóa			6.171	12.423		18.594	18.594		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			129.289	48.820		178.109	163.789	14.320	
	Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			129.289	48.820		178.109	163.789	14.320	
a	Phân bổ cho các huyện			93.789	48.820		142.609	142.609		
1	Huyện Lệ Thủy			23.126	12.044		35.170	35.170		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh			11.792	6.138		17.930	17.930		
3	Huyện Bố Trạch			18.677	9.713		28.390	28.390		
4	Huyện Minh Hóa			32.735	17.045		49.780	49.780		
5	Huyện Tuyên Hóa			7.459	3.880		11.339	11.339		
b.	Đầu tư các công trình có tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			35.500			35.500	21.180	14.320	
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch, huyện Bố Trạch	2022-2024	5.500			5.500	4.400	1.100	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Thủy, Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	30.000			30.000	16.780	13.220	UBND huyện Lệ Thủy
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			19.000	7.737		26.737	26.737		



TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			19.000	7.737		26.737	26.737		
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Lâm Thủy, Mai Thủy, huyện Lệ Thủy	2022-2024	7.000	4.747		11.747	11.747		UBND huyện Lệ Thủy
2	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Bắc Lý, TP Đồng Hới	2023-2025	12.000	2.990		14.990	14.990		Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				43.683		43.683	42.885	798	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu tại Bàn Còi Đá (xã Ngân Thủy) và Khu du lịch Động Châu - Khe Nước Trong (xã Kim Thủy)						2.258	1.460	798	UBND huyện Lệ Thủy
b	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						16.435	16.435		
1	Huyện Lệ Thủy						4.370	4.370		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh						3.960	3.960		
3	Huyện Bố Trạch						4.370	4.370		
4	Huyện Minh Hóa						3.519	3.519		
5	Huyện Tuyên Hóa						216	216		
c	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số						12.490	12.490		Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua



TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
d	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của đồng bào dân tộc thiểu số						12.500	12.500		
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2024 - 2025				6.250	6.250		
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn	Huyện Minh Hoá, huyện Lệ Thủy	2024 - 2025				6.250	6.250		
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			173.186	45.000		218.186	218.186		
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			173.186	45.000		218.186	218.186		
a	Huyện Bố Trạch			6.409	3.511		9.920	9.920		Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
b	Huyện Tuyên Hóa			25.637	14.033		39.670	39.670		
c	Huyện Minh Hóa			141.140	27.456		168.596	168.596		
c.1	Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện Minh Hoá			96.140	27.456		123.596	123.596		
c.2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo danh mục công trình trên địa bàn huyện Minh Hoá			45.000			45.000	45.000		
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lòm - K.Chăm, Dộ - Tà Vòng) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	30.000			30.000	30.000		Ban Dân tộc
-	Hạ tầng giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu dân cư các bản (Ba Loóc, Bãi Dinh, K-Ai) dân tộc Chứt xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	2022-2024	15.000			15.000	15.000		Ban Dân tộc

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư	Thời gian thực hiện	Kế hoạch 2021 - 2025 đã thông qua tại NQ số 100/NQ-HĐND, 68/NQ-HĐND	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh			Đơn vị thực hiện
					Tăng	Giảm	Tổng cộng	NSTW	NST	
VII	Đối ứng ngân sách tỉnh				28.112		28.112		28.112	
1	Huyện Minh Hóa						9.920		9.920	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Tuyên Hóa						1.100		1.100	
3	Huyện Lệ Thủy						5.790		5.790	
4	Huyện Quảng Ninh						5.240		5.240	
5	Huyện Bố Trạch						6.062		6.062	



PHỤ LỤC II

Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
	Tổng cộng:	14.500	34.596		49.096	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14.500	24.222		38.722	
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất	14.500	2.422		16.922	
1	Huyện Lệ Thủy	3.000	1.030		4.030	UBND huyện Lệ Thủy
2	Huyện Quảng Ninh	3.000	450		3.450	UBND huyện Quảng Ninh
3	Huyện Bố Trạch	3.000	400		3.400	UBND huyện Bố Trạch
4	Huyện Minh Hóa	5.000	410		5.410	UBND huyện Minh Hóa
5	Huyện Tuyên Hóa	500	132		632	UBND huyện Tuyên Hóa
b	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung		21.800		21.800	
1	Huyện Lệ Thủy		4.490		4.490	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		4.060		4.060	
3	Huyện Bố Trạch		4.700		4.700	
4	Huyện Minh Hóa		7.690		7.690	
5	Huyện Tuyên Hóa		860		860	

TT	Nội dung/danh mục	Đã phân bổ năm 2023	Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh	Đơn vị thực hiện
			Tăng	Giảm		
II	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.374		10.374	
a	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		5.864		5.864	
1	Huyện Lệ Thủy		1.580		1.580	Giao UBND huyện tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua
2	Huyện Quảng Ninh		1.430		1.430	
3	Huyện Bố Trạch		1.580		1.580	
4	Huyện Minh Hóa		1.274		1.274	
b	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		4.510		4.510	Giao UBND huyện Quảng Ninh tổng hợp danh mục trình HĐND huyện thông qua